CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.11 14:14:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1657/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 11 tháng 11 năm 2026
As at 11 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **10/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	ACB	6,000	4.51%
2	BID	500	0.59%
3	BSR	400	0.38%
4	CTG	1,400	1.62%
5	DCM	100	0.11%
6	DPM	300	0.21%
7	DXG	1,200	0.48%
8	EIB	1,800	1.07%
9	FPT	1,900	3.55%
10	FRT	100	0.52%
11	GEE	100	0.23%
12	GEX	1,100	0.88%
13	GMD	700	1.35%
14	HCM	900	0.77%
15	HDB	6,300	5.12%
16	HPG	6,100	4.67%
17	IDC	300	0.38%
18	KBC	700	0.69%
19	KDH	900	0.50%
20	LPB	3,200	4.09%
21	MBB	6,100	4.31%

22	MSB	3,200	1.91%
23	MSN	1,000	2.62%
24	MWG	1,300	3.44%
25	NLG	400	0.33%
26	NVL	1,600	0.62%
27	PDR	700	0.30%
28	PLX	100	0.12%
29	PNJ	500	0.26%
30	POW	700	0.32%
31	PVS	300	0.32%
32	SHB	4,600	1.80%
33	SHS	1,000	0.48%
34	SSI	2,200	1.60%
35	STB	2,100	5.27%
36	TCB	7,100	5.62%
37	TPB	2,100	0.97%
38	VCB	1,100	2.16%
39	VCG	400	0.22%
40	VCI	1,000	0.72%
41	VHM	3,000	6.64%
42	VIB	2,500	1.27%
43	VIC	1,300	11.16%
44	VIX	3,100	1.48%
45	VJC	300	1.48%
46	VND	1,300	0.69%
47	VNM	1,000	2.08%
48	VPB	6,700	5.46%
49	VPI	200	0.44%
50	VRE	1,100	0.96%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,642,165,000**	**96.79%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**87,663,849**	**3.21%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,729,828,849**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,642,165,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,729,828,849**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **87,663,849**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	19,900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	19,700	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,450	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	53,600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	72,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 10/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 09/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,200,000.00	9,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,940.00	27,220.00	720.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	251,144,254,135.00	225,777,716,977.00	25,366,537,158.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,729,828,849.00	2,753,386,792.00	-23,557,943.00
của 1 CCQ/ per Share	27,298.28	27,533.86	-235.58
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,115.74	3,059.53	56.21

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 09/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 08/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh